

Số: /TB - ĐHNN

Hà Nội ngày tháng năm 2023

## THÔNG BÁO

### Lịch nộp chứng chỉ ngoại ngữ thứ 2 năm 2023 để phủ điểm và xác định Chuẩn đầu ra từ khoá QH.2021 trở về trước

Để phục vụ cho việc phủ điểm và xác định Chuẩn đầu ra các học phần Ngoại ngữ thứ 2 năm 2023, Phòng Đào tạo thông báo về lịch và quy trình nộp các chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế và Vstep trong 04 đợt, cụ thể như sau:

#### 1. Thời gian:

Đợt 1: 03.03.2023 – 15.03.2023

Đợt 2: 20.04.2023 – 28.04.2023

Đợt 3: 02.08.2023 – 11.08.2023

Đợt 4: 01.11.2023 – 10.11.2023

Để thuận lợi cho công tác hậu kiểm chứng chỉ, Nhà trường khuyến khích sinh viên sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ phổ biến. Trong trường hợp chứng chỉ không thể hậu kiểm, Nhà trường từ chối xét miễn học và phủ điểm cho sinh viên. Đọc <https://daotao.ulis.vnu.edu.vn/huong-dan-hoc-ngoai-ngu-o-dai-hoc-ngoai-ngu-dhqghn/> để biết thêm chi tiết.

#### 2. Quy trình:

**A. Chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế:** (IELTS, TOEIC, TOPIK, HSK, JLPT...) *Bảng quy đổi mức điểm sang trình độ được đính kèm thông báo này.*

- Sinh viên đọc kỹ hướng dẫn khai báo trong [goo.gl/9eqotU](http://daotao.ulis.vnu.edu.vn/category/nn-trong-dhqg/van-ban-bieu-mau-nn-trong-dhqg/), điền các thông tin trong Google form chính xác. Đơn khai báo tải từ địa chỉ: <http://daotao.ulis.vnu.edu.vn/category/nn-trong-dhqg/van-ban-bieu-mau-nn-trong-dhqg/>. Link chỉ mở khi đến hạn đăng kí.
- Sau khi nhận được hồ sơ, phòng Đào tạo tiến hành hậu kiểm, gửi email xác thực thông tin cho sinh viên. Sau 03 tuần kể từ ngày kết thúc nhận đơn, Phòng Đào tạo ra Quyết định miễn học và công nhận điểm cho sinh viên. Quyết định kèm danh sách các chứng chỉ được công nhận được gửi cho sinh viên và về các Khoa đào tạo để phối hợp thực hiện và lưu trữ. Sinh viên xem kết quả tại website: <http://daotao.ulis.vnu.edu.vn/category/nn-trong-dhqg/ket-qua-hoc-tap-nn-trong-dhqg/>.

**B. Chứng chỉ ngoại ngữ VSTEP**

- Sinh viên tải “Đơn xin phủ điểm NN2 -VSTEP” trên biểu mẫu, nộp cho VPK vào cuối mỗi học kì/ hoặc trước các đợt xét tốt nghiệp. Sinh viên dự thi Vstep là đối tượng thí sinh tự do cần nộp cùng đơn bản photo chứng chỉ VSTEP được cấp.
- Giáo vụ khoa kiểm tra học phần đã tích lũy/ chưa tích lũy trên Portal, lập danh sách tổng hợp excel bản mềm và bản cứng có chữ kí BCN Khoa, chuyển cho Chuyên viên Trần Thị Thủy Linh - Phòng Đào tạo vào cuối mỗi học kì (trước 15/06 và 30/12 hàng năm) hoặc trước mỗi đợt xét tốt nghiệp để tiến hành phủ điểm và cập nhật điểm ngoại ngữ 2 cho sinh viên.

**Lưu ý:** Từ năm học 2021-2022, sinh viên cần thi lại Chuẩn đầu ra đăng kí thi theo lịch thi của Trung tâm Khảo thí (*xem lịch tại [Vstep.vn](http://Vstep.vn)*) hoặc theo lịch các kì thi cấp chứng chỉ trong nước / Quốc tế hợp lệ khác. Từ QH.2017, sinh viên nộp chứng chỉ hợp lệ vào đầu khóa học (đợt nhập học) được hoàn trả học phí sau khi tốt nghiệp.

Đề nghị các đơn vị đào tạo trong Trường thông báo đến sinh viên do đơn vị mình được biết và thực hiện./.

Trân trọng!

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Khoa đào tạo (để phối hợp);
- Phòng TT-PC (để biết)
- Lưu: HCTH, ĐT, L20.

**TL. HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

**Nguyễn Thúy Lan**

**Phụ lục 2. Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương ứng với yêu cầu chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ**  
(Ban hành kèm Hướng dẫn số /HD-ĐHQGHN ngày tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

**2.1. Tiếng Anh**

Khung NLNNVN	IELTS	TOEFL	TOEIC (*)	Cambridge Exam	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency
<u>Bậc 3</u>	4.5	460 ITP 42 iBT	Reading 275 Listening 275 Speaking 120 Writing 120	A2 Key: 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary: 140 B2 Business Vantage: 140	VSTEP.3-5 (4.0)
<u>Bậc 4</u>	5.5	543 ITP 72 iBT	Reading 385 Listening 400 Speaking 160 Writing 150	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary: 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	VSTEP.3-5 (6.0)
<u>Bậc 5</u>	6.5	627 ITP 95 iBT	Reading 455 Listening 490 Speaking 180 Writing 180	B2 First: 180 C1 Advanced: 180 C2 Proficiency: 180 B2 Business Vantage: 180 C1 Business Higher: 180	VSTEP.3-5 (8.5)

**2.2. Một số thứ tiếng khác (\*\*)**

**2.2.1. Tiếng Nga**

Khung năng lực ngoại ngữ VN	TPKH	Bài thi ĐGNLNN tiếng Nga bậc 3-5 của Trường ĐHNN, ĐHQGHN	Bài thi ĐGNLNN tiếng Nga bậc 5 của Trường ĐHNN, ĐHQGHN
<u>Bậc 3</u>	TPKH-1	B1	C1
<u>Bậc 4</u>	TPKH-2	B2	
<u>Bậc 5</u>	TPKH-3	C1	

**2.2.2. Tiếng Pháp**

Khung năng lực ngoại ngữ VN	DELTA-DALF	TCF	Bài thi ĐGNLNN tiếng Pháp bậc 3-5 của Trường ĐHNN, ĐHQGHN	Bài thi ĐGNLNN tiếng Pháp bậc 5 của Trường ĐHNN, ĐHQGHN
<u>Bậc 3</u>	DELTA B1	TCF B 1	B1	C1
<u>Bậc 4</u>	DELTA B2	TCF B 2	B2	
<u>Bậc 5</u>	DALF C1	TCF C1	C1	

**2.2.3. Tiếng Trung (Yêu cầu đạt HSK và HSK K)**

Khung năng lực ngoại ngữ VN	HSK	Bài thi ĐGNLNN tiếng Trung bậc 3-5 của Trường ĐHNN, ĐHQGHN	Bài thi ĐGNLNN tiếng Trung bậc 5 của Trường ĐHNN, ĐHQGHN
<u>Bậc 3</u>	HSK Bậc 3	B1	C1
<u>Bậc 4</u>	HSK Bậc 4	B2	
<u>Bậc 5</u>	HSK Bậc 5 và HSK K cao cấp	C1	

**2.2.4. Tiếng Đức**

Khung năng lực ngoại ngữ VN	Goethe-Zertifikat	TELC Deutsch	DSD	ÖSD - Zertifikat	TestDaF	ECL	Bài thi ĐGNLNN tiếng Đức bậc 5 của Trường ĐHNN, ĐHQGHN
<u>Bậc 3</u>	B1	B1	I	B1	TDN3	B1	C1
<u>Bậc 4</u>	B2	B2	II (Viết/ nói: 8-11 điểm; Nghe/ đọc: 8-13 điểm)	B2	TDN4	B2	
<u>Bậc 5</u>	C1	C1	II (Viết/ nói: 12-24 điểm; Nghe/ đọc: 14-24 điểm)	C1	TDN5	C1	

**2.2.5. Tiếng Nhật**

Khung năng lực ngoại ngữ VN	JLPT	NAT-TEST	J-TEST	Bài thi ĐGNLNN tiếng Nhật bậc 5 của Trường ĐHNN, ĐHQGHN
<u>Bậc 3</u>	N3	3Q	500	C1
<u>Bậc 4</u>	N2	2Q	600	
<u>Bậc 5</u>	N1	1Q	700	

**2.2.6. Tiếng Hàn**

Khung năng lực ngoại ngữ VN	TOPIK	Bài thi ĐGNLNN tiếng Hàn bậc 5 của Trường ĐHNN, ĐHQGHN
<u>Bậc 3</u>	II (bậc 3)	C1
<u>Bậc 4</u>	II (bậc 4)	
<u>Bậc 5</u>	II (bậc 5)	

**2.2.7. Tiếng Thái**

Khung năng lực ngoại ngữ VN	Bài thi ĐGNLNN tiếng Thái bậc 5 của Trường ĐHNN, ĐHQGHN
<u>Bậc 3</u>	C1
<u>Bậc 4</u>	
<u>Bậc 5</u>	

*(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)*

# ĐƠN XIN XÁC NHẬN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ - Dành cho CC Quốc tế

Nhập các thông tin theo link sau: [goo.gl/9eqotU](http://goo.gl/9eqotU) – Nộp cho P. Đào tạo

(Link mở trong thời gian thông báo lịch nộp các Chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế hàng năm của P. Đào tạo)

Họ và tên :

Ngày tháng năm sinh:

Mã số SV:

Là sv khóa QH 20

CTĐT: Chuẩn/CLC VNU/CLC TT23:

Khoa:

Trường :

SĐT :

E-mail:

Chứng chỉ NN gì (IELTS, JLPT...)

Ngày thi:

Số hiệu chứng chỉ:

Đạt trình độ bậc .... (theo bảng quy đổi)

Điểm đạt được:

Số CMND:

Sinh viên xem Portal để điền chính xác các thông tin sau:

**Các học phần NN2 đã tích lũy: (Ghi rõ CHƯA nếu chưa tích lũy): .....**

HP	Điểm	Thời gian tích lũy	HP	Điểm	Thời gian tích lũy
		Học kì .. năm học			Học kì .. năm học

		Học kì .. năm học			Học kì .. năm học
--	--	-------------------	--	--	-------------------

Hà Nội, ngày tháng năm 20 SV kí tên:

Em tên là:

Đã nộp Cc ngoại ngữ (IELTS, JLPT...):

Vào ngày:

Phòng đào tạo kí tên

Sinh viên trước QH.2019 CTĐT Chuẩn cần học các học phần CS1, CS2, CS3 (T.Anh và các ngoại ngữ khác T.Anh)  
Sinh viên CLC VNU cần học các học phần CS1, CS2, CS3, CS4 và đạt CDR bậc 4 (T.Anh và các ngoại ngữ khác T.Anh)  
Sinh viên QH.2018 CLC TT23 học T. Anh cần học các học phần CS1, CS2, CS3, CS4 và đạt CDR bậc 5 T. Anh  
Sinh viên QH.2018 CLC TT23 học tiếng khác T. Anh cần học CS1, CS2, CS3, CS4 và đạt CDR bậc 4.  
Sinh viên QH.2019 chuẩn cần học học phần B1 và đạt CDR bậc 3 (T.Anh và các ngoại ngữ khác T.Anh)  
Sinh viên QH.2019 CLC TT23 học T. Anh cần học CLC1, CLC2 và đạt CDR bậc 5.  
Sinh viên từ QH.2019 CLC TT23 học các tiếng khác T.Anh cần học CLC1, CLC2 và đạt CDR bậc 4.  
Sinh viên từ QH.2022 học các tiếng khác T.Anh cần học B1 hoặc B2 và đạt CDR bậc 3 hoặc bậc 4.

# ĐƠN XIN PHỦ ĐIỂM NGOẠI NGỮ 2 – Dành cho Chứng chỉ VSTEP

(Sinh viên đọc kỹ lộ trình học bên dưới để điền đơn chính xác) – Nộp cho VPK

HỌ VÀ TÊN: \_\_\_\_\_

QH.20.....

**LƯU**  
Văn phòng Khoa

MSSV: \_\_\_\_\_

Số CMND/ CCCD \_\_\_\_\_ Số vào sổ \_\_\_\_\_

Số vào sổ ( đối với thí sinh đkí thi là thí sinh tự do): \_\_\_\_\_

LỚP: \_\_\_\_\_ Số điện thoại: \_\_\_\_\_ E-mail: \_\_\_\_\_

CTĐT: Chuẩn  CLC VNU  CLCTT23  KHOA: \_\_\_\_\_

Đã đạt trình độ ngoại ngữ: Bậc 1:  Bậc 2:  Bậc 3:  Bậc 4:  Bậc 5:

**Tại Kỳ thi ĐGNL ngoại ngữ tiếng Anh ngày tháng năm 20**

Các học phần NN2 đã tích lũy trên Portal ở thời điểm nộp đơn (X): ( Ghi rõ Chưa nếu chưa tích lũy HP nào) \_\_\_\_\_

Học phần	CS1	CS2	CS3	CS4	B1	CLC1	CLC2
Thời gian đạt	HK....20...20...	HK....20...20...	HK....20...20...	HK....20...20...	HK....20...20...	HK....20...20...	HK....20...20...
Điểm học phần							

Các học phần ngoại ngữ 2 sẽ được phủ điểm (X):

CS1	CS2	CS3	CS4	B1	CLC1	CLC2	CDR

Đã nhận đơn của sinh viên: \_\_\_\_\_

Mssv \_\_\_\_\_ Vào ngày: \_\_\_\_\_

Giáo vụ các khoa đào tạo:

*Căn cứ điểm các kì thi ĐGNL được chuyển về để xác nhận trình độ NN cho sinh viên do Khoa mình quản lý.*

*Căn cứ vào dữ liệu điểm sinh viên trên phần mềm quản lý đào tạo để xác nhận các học phần ngoại ngữ 2 sinh viên đã tích lũy*

*Sinh viên trước QH.2019 CTĐT Chuẩn cần học các học phần CS1, CS2, CS3 (T.Anh và các ngoại ngữ khác T.Anh)  
Sinh viên CLC VNU cần học các học phần CS1, CS2, CS3, CS4 và đạt CDR bậc 4 (T.Anh và các ngoại ngữ khác T.Anh)  
Sinh viên QH.2018 CLC TT23 học T. Anh cần học các học phần CS1, CS2, CS3, CS4 và đạt CDR bậc 5 T. Anh  
Sinh viên QH.2018 CLC TT23 học tiếng khác T. Anh cần học CS1, CS2, CS3, CS4 và đạt CDR bậc 4.  
Sinh viên QH.2019 chuẩn cần học học phần B1 và đạt CDR bậc 3 (T.Anh và các ngoại ngữ khác T.Anh)  
Sinh viên từ QH.2019 CLC TT23 học T. Anh cần học CLC1, CLC2 và đạt CDR bậc 5.  
Sinh viên từ QH.2019 CLC TT23 học các tiếng khác T.Anh cần học CLC1, CLC2 và đạt CDR bậc 4.  
Sinh viên từ QH.2022 học các tiếng khác T.Anh cần học B1 hoặc B2 và đạt CDR bậc 3 hoặc bậc 4.*

**Giáo vụ Khoa**  
(Kí và ghi rõ họ tên)